

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ

Ngày 31/12/2024	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	0%	-4.7%

DT thuần Q4/24
718
tỷ VNĐ
QoQ: ▼139 -16.2%
YoY: ▲ 80.0 12.6%

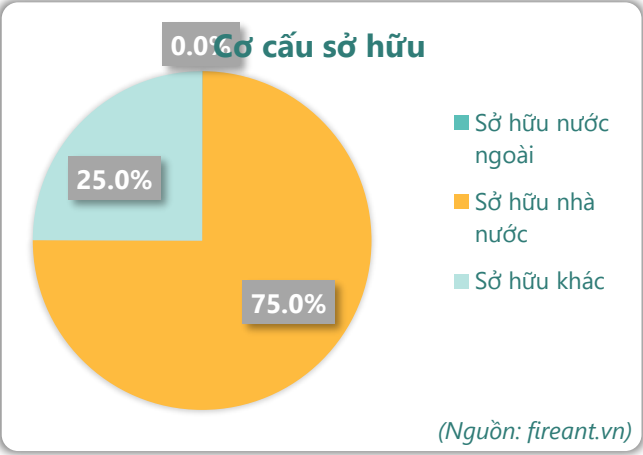
LN thuần Q4/24
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.41 77.7%
YoY: ▲ 6.68 196%

LN sau thuế Q4/24
8.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.48 76.5%
YoY: ▲ 9.86 539%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
8.4%
YoY: +/-▲ 1.4%

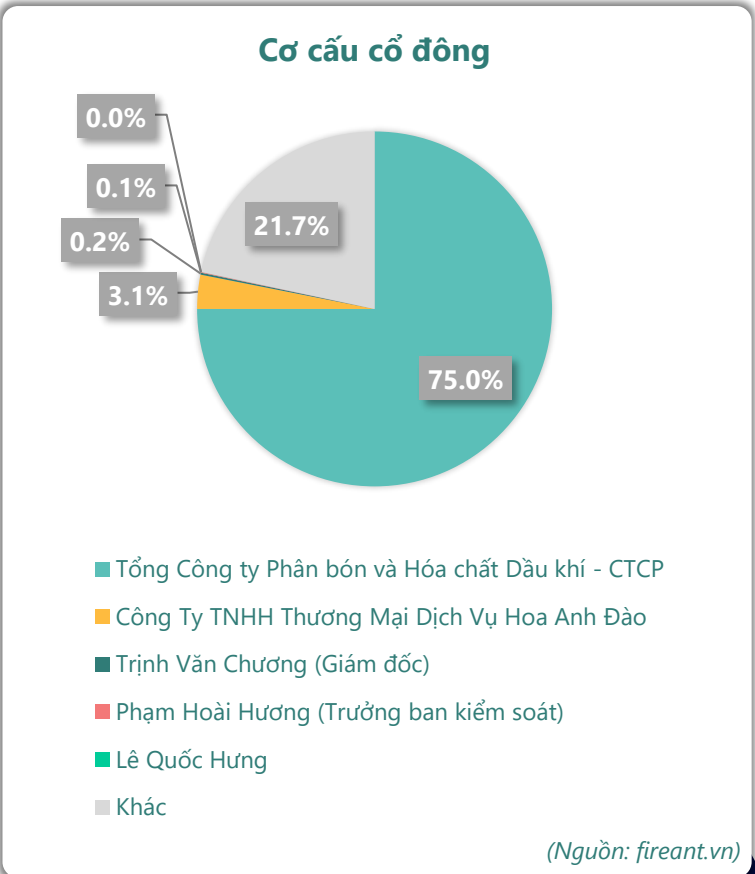
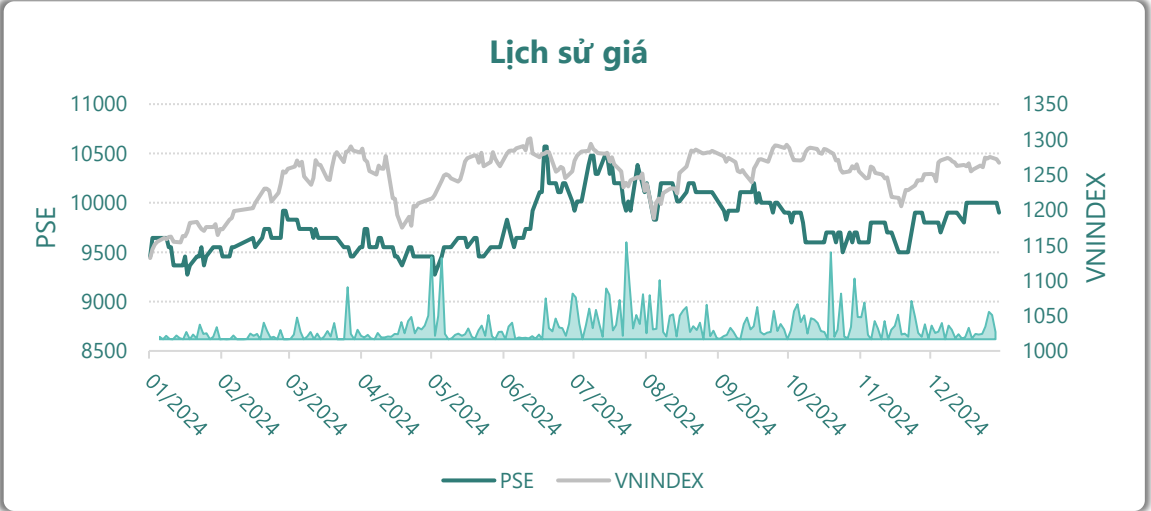
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,273 - 10,571
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	124
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,360
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	1,141
P/E	8.7



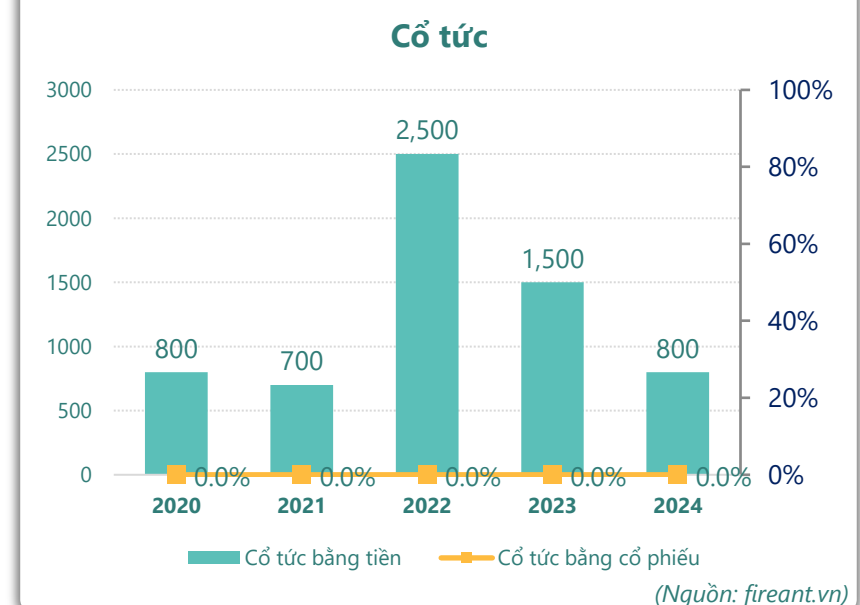
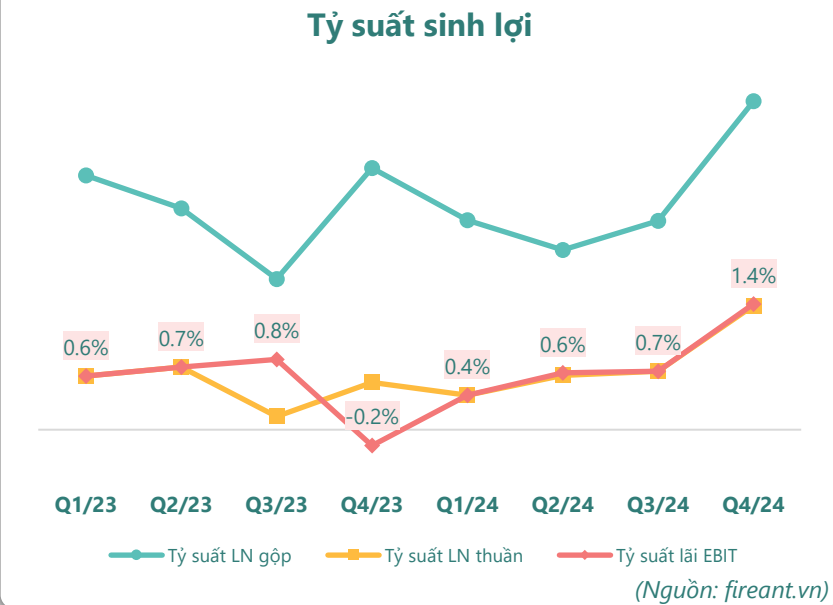
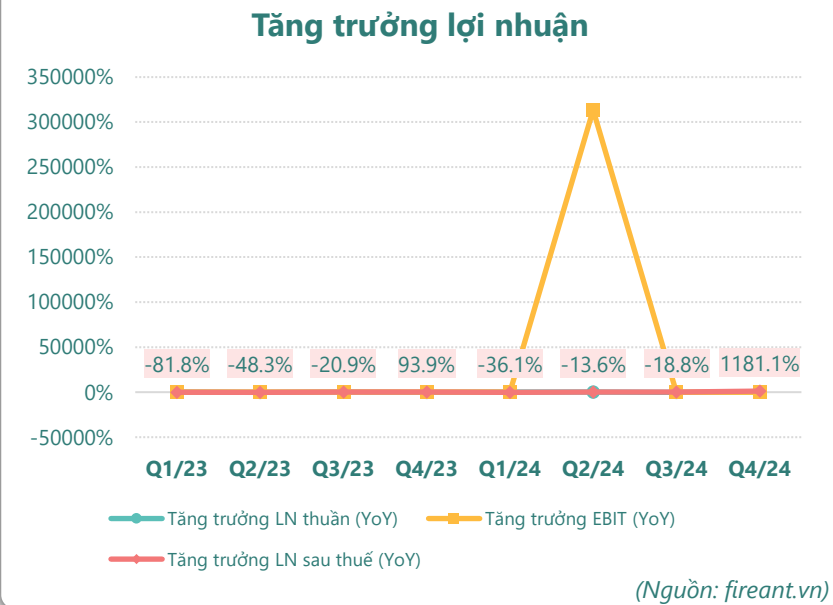
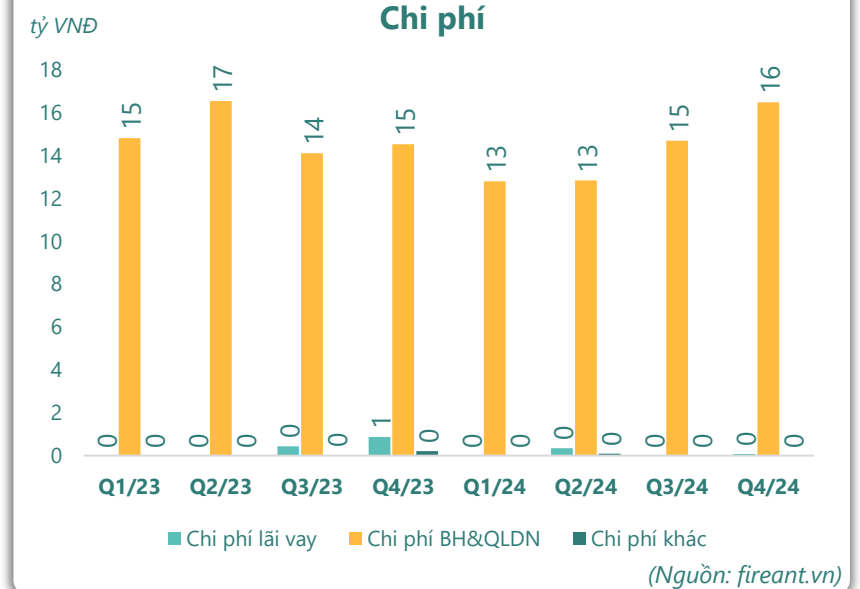
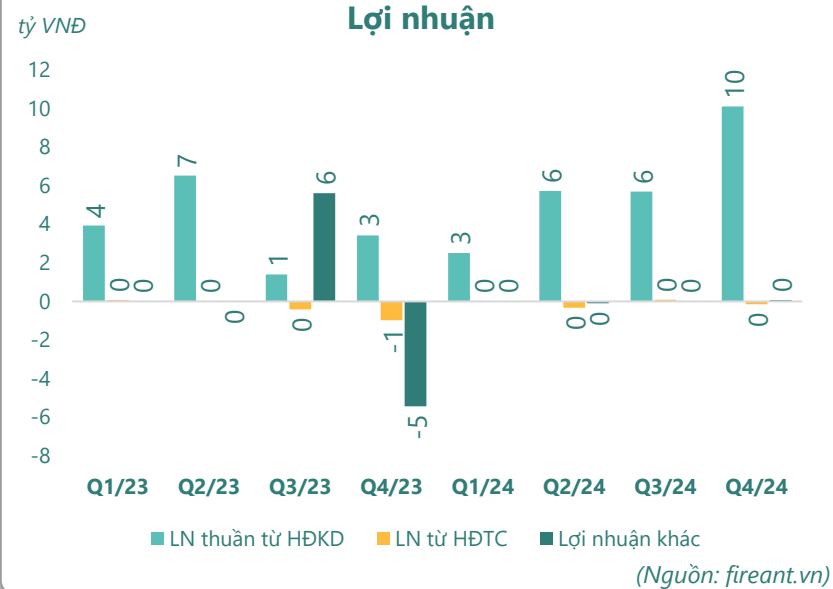
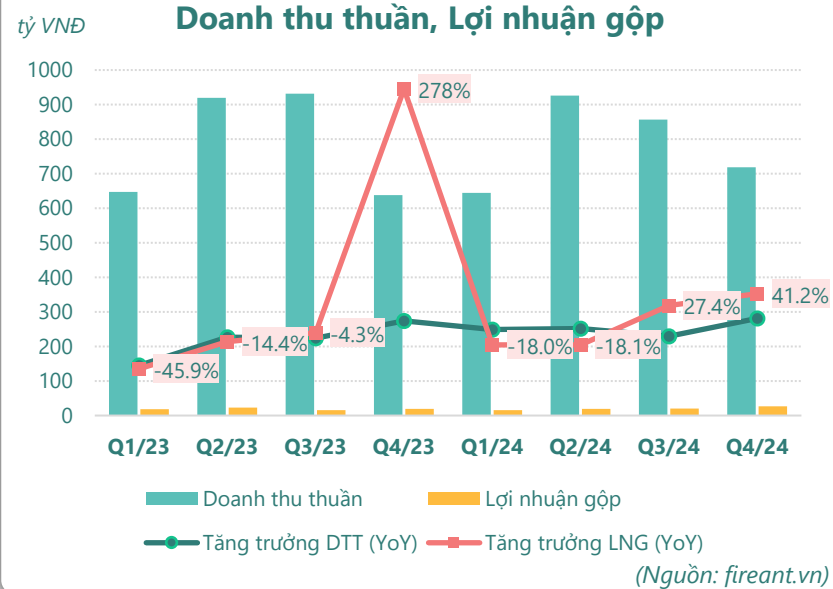
DT thuần 2024
3,145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 0.3%

LN thuần 2024
24.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.70 57.2%

LN sau thuế 2024
19.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.90 57.5%



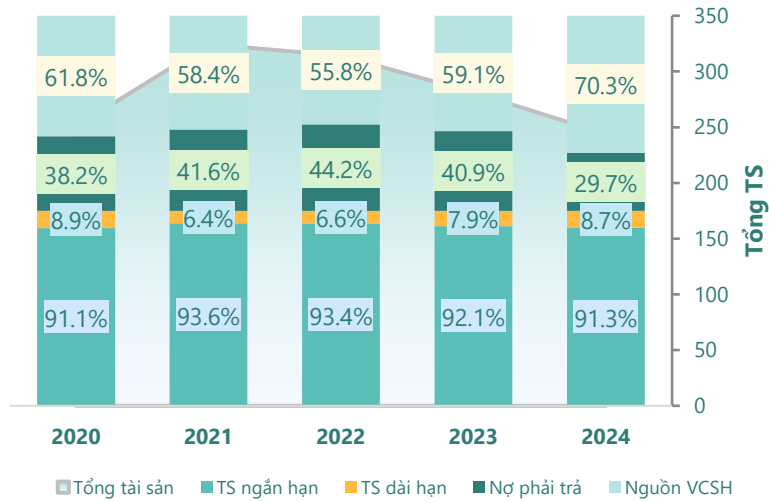
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

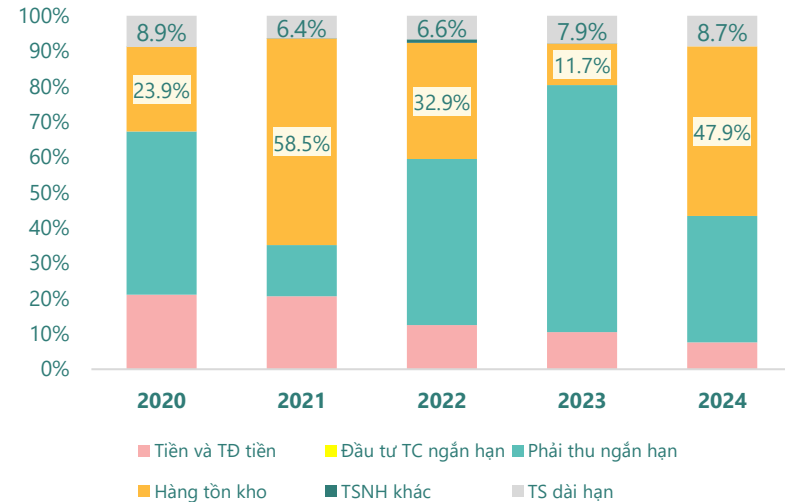
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

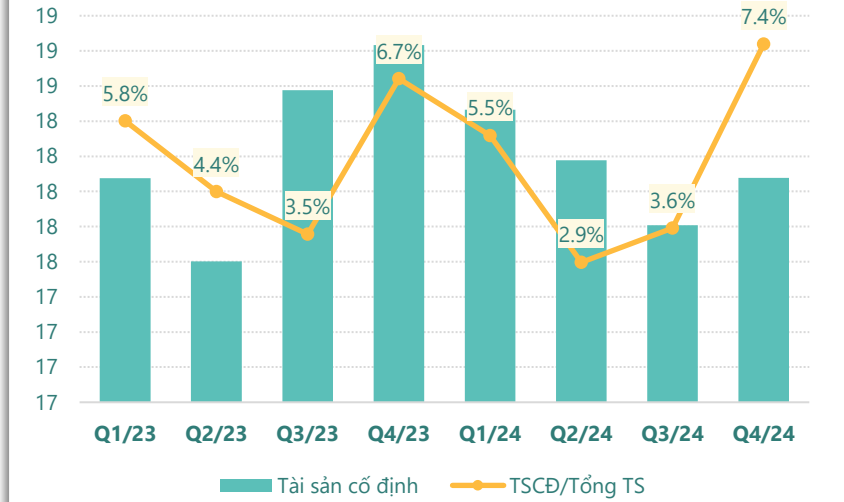
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

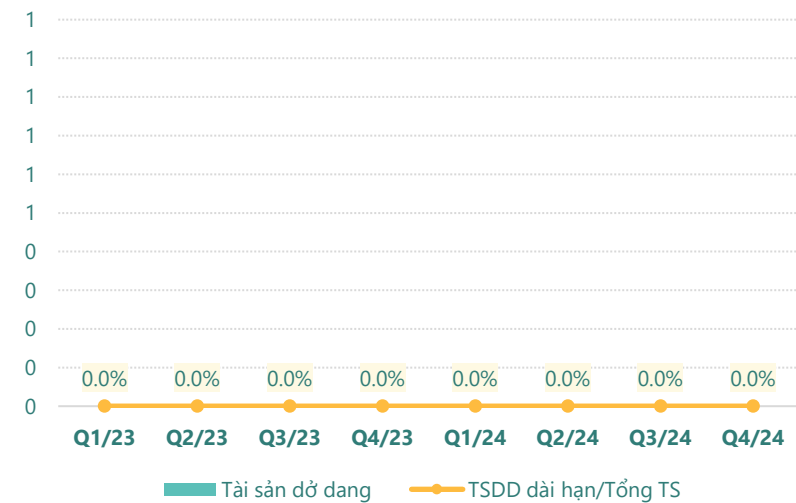
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

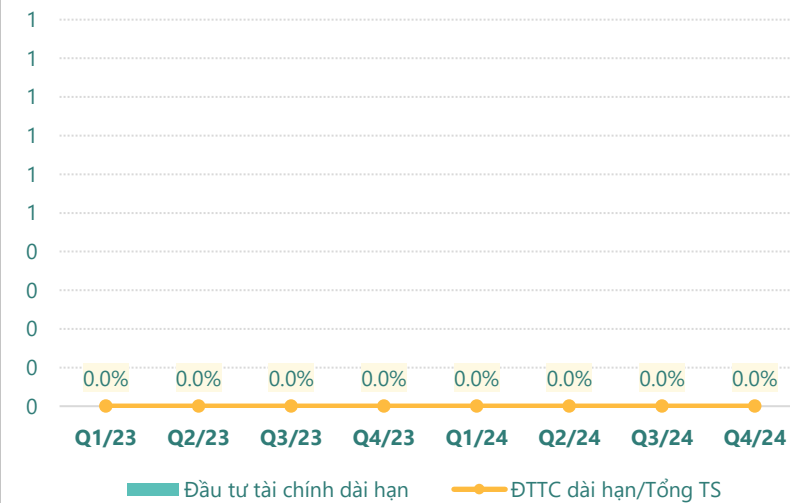
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

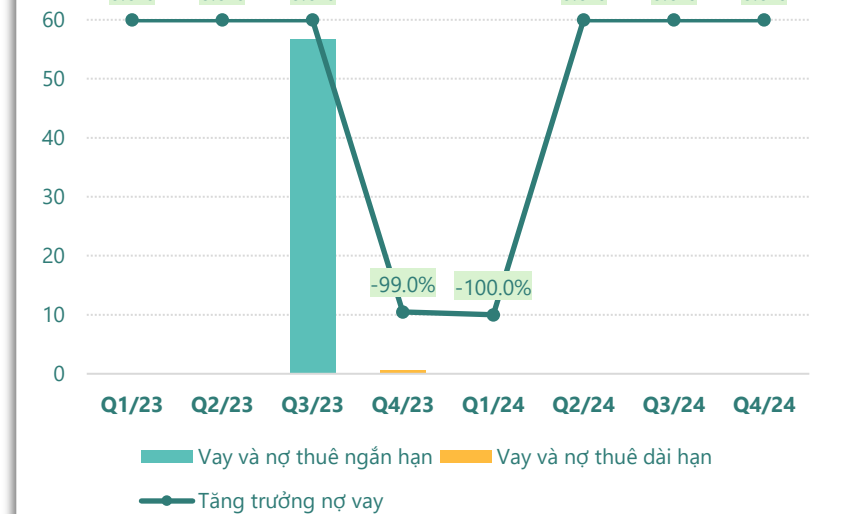
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

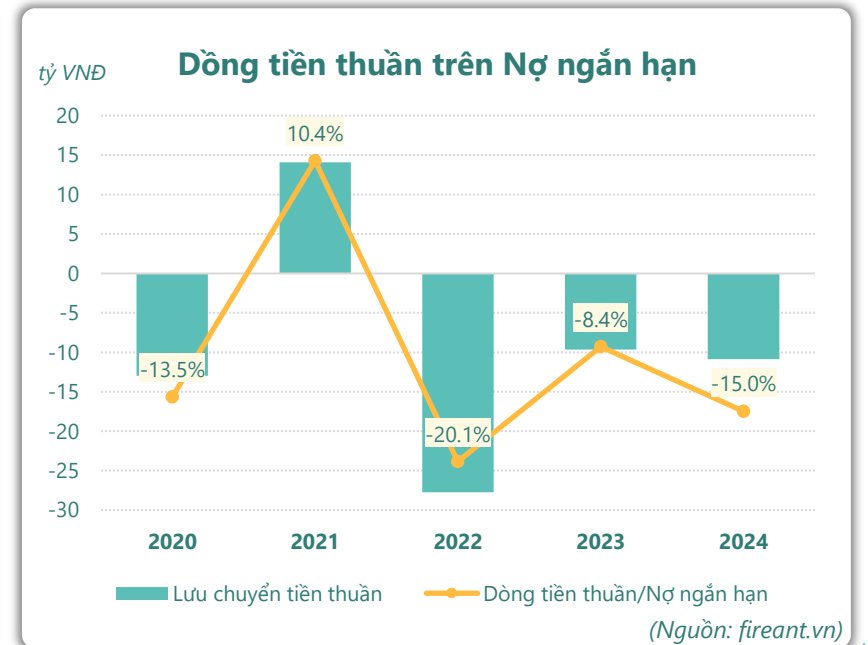
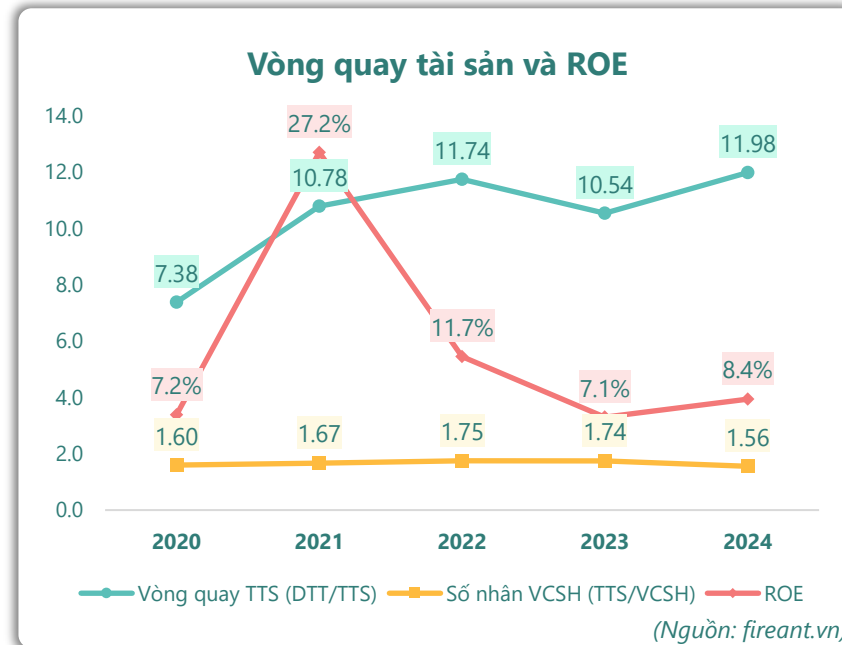
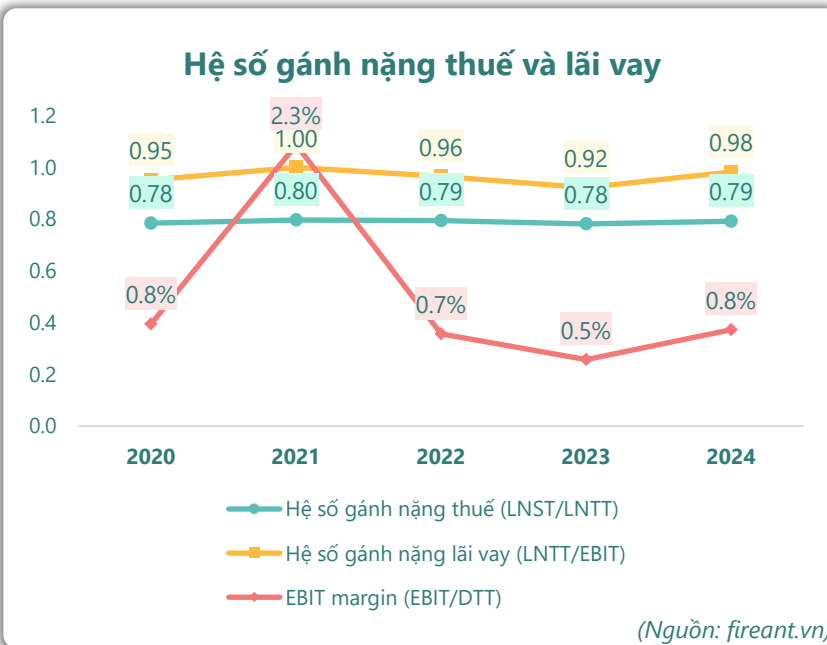
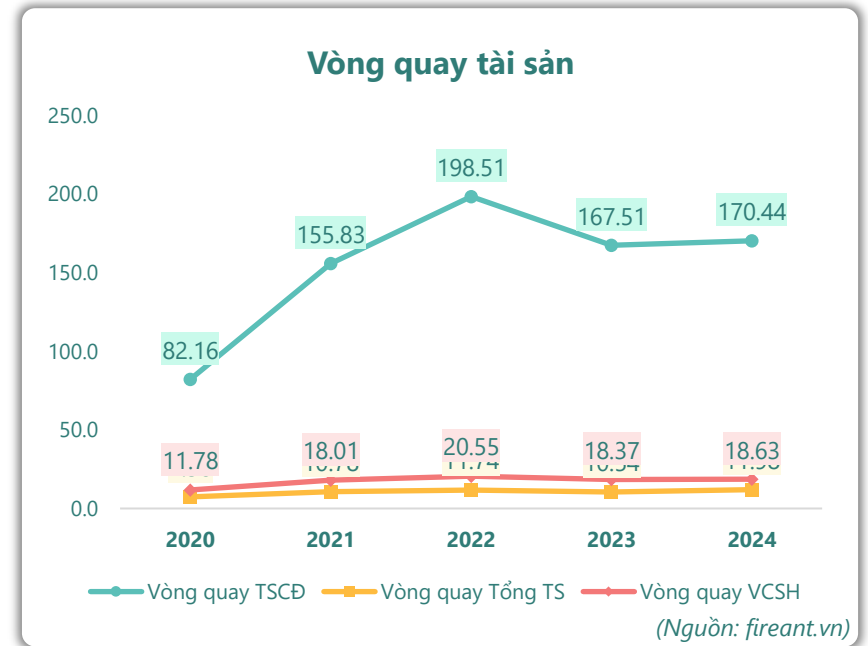
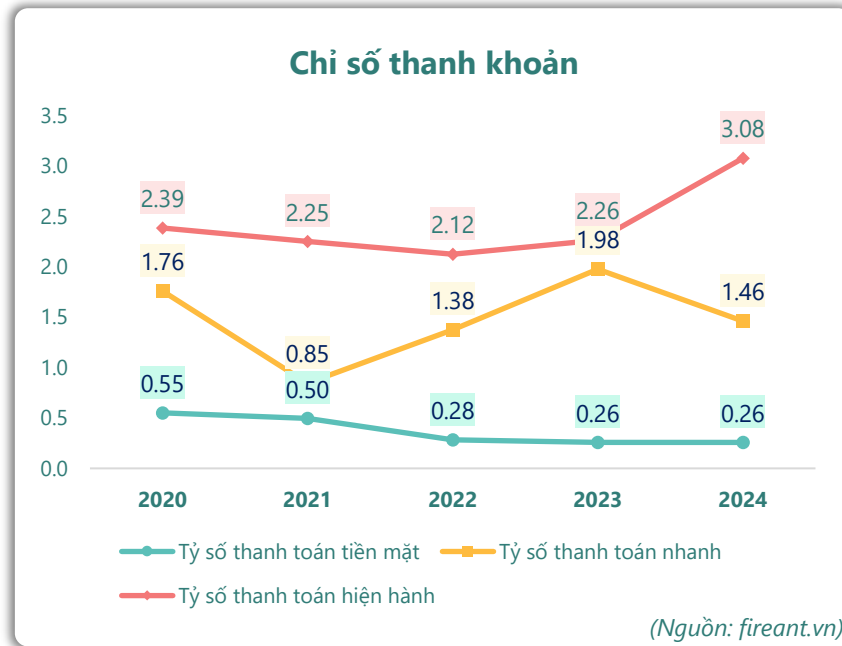
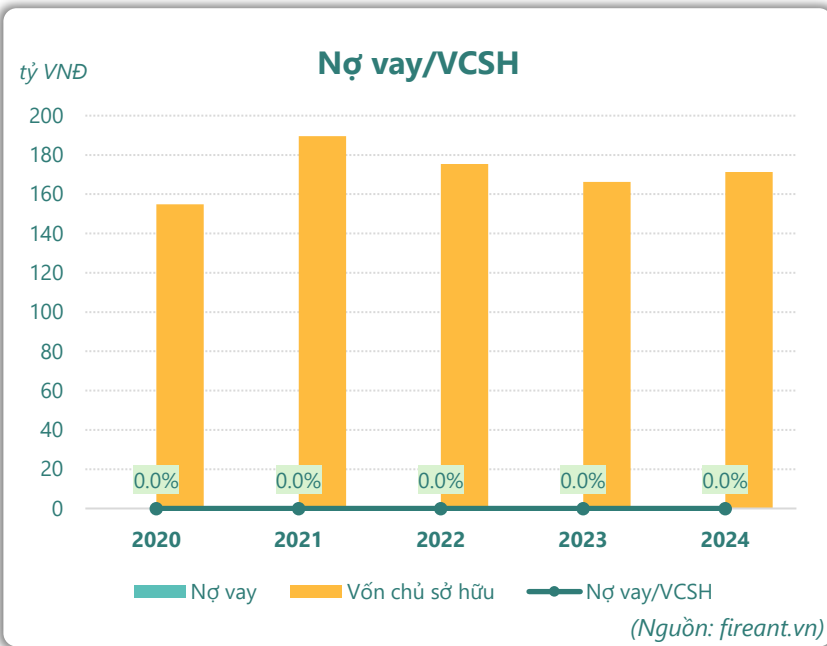
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	718	638	12.6%	3,145	3,137	0.3%
Giá vốn hàng bán	691	619	11.7%	3,064	3,060	0.1%
Lợi nhuận gộp	26.8	18.9	41.6%	81.3	76.6	6.0%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-30.3%	0.13	0.12	5.5%
Chi phí TC	0.16	1.00	-84.3%	0.51	1.43	-64.7%
Chi phí lãi vay	0.07	0.87	-91.8%	0.42	1.31	-68.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.59	9.28	3.3%	33.5	37.6	-10.9%
Chi phí QLDN	6.91	5.27	31.2%	23.3	22.4	4.1%
LN thuần từ HĐKD	10.1	3.42	196%	24.0	15.3	57.2%
Lợi nhuận khác	0.07	-5.45	101%	-0.03	0.16	-118%
LN trước thuế	10.2	-2.02	604%	24.0	15.5	55.3%
Lợi nhuận sau thuế	8.03	-1.83	539%	19.0	12.1	57.5%
LNST của CĐ cty mẹ	6.02	-1.37	540%	14.3	12.1	18.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-68.9	30.4	-10.6	36.7	-17.0	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.45	0.29	0.01	-0.01	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.6	-62.3	0	-0.16	0	0
Tiền đầu kỳ	74.7	61.0	29.5	18.9	55.4	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	-13.7	-31.6	-10.6	36.5	-17.0	-19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.0	29.5	18.9	55.4	38.3	18.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	281	-13.3%
Tài sản ngắn hạn	223	259	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	18.6	29.5	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	87.2	197	-55.6%
Hàng tồn kho	117	33.0	254%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	21.2	22.1	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.15	13.3%
Tài sản cố định	18.1	18.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.97	3.16	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.5	115	-36.9%
Nợ ngắn hạn	72.3	114	-36.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	43.4	-4.2%
Nợ dài hạn	0.14	0.55	-74.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	166	3.1%
Vốn chủ sở hữu	171	166	3.1%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

